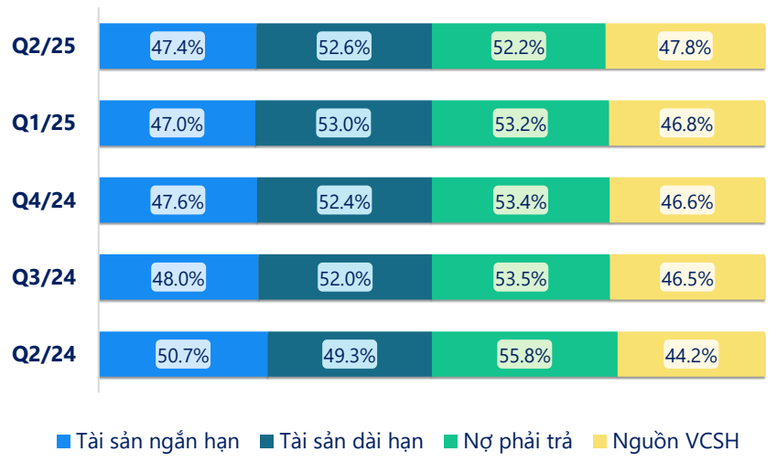
FireAnt

CTCP Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu (HSX: HDC)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	25,750
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	27,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	20,950
SL cổ phiếu LH	178,354,966
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,105,160
% sở hữu nước ngoài	5.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,593
P/E	54.2
EPS	475

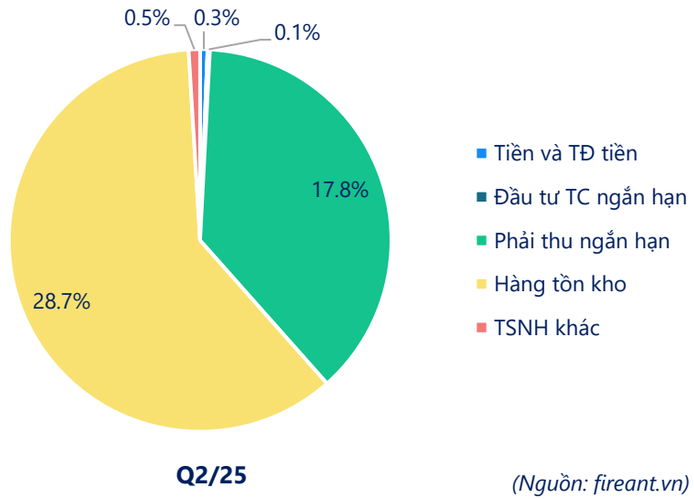
	YTD	1T	3T	6T
HDC	2.6%	1.0%	-6.7%	1.6%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



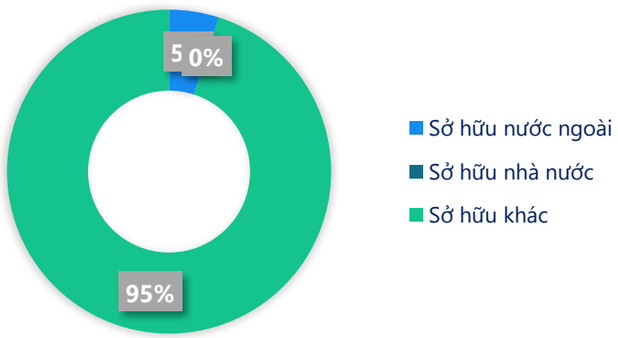
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



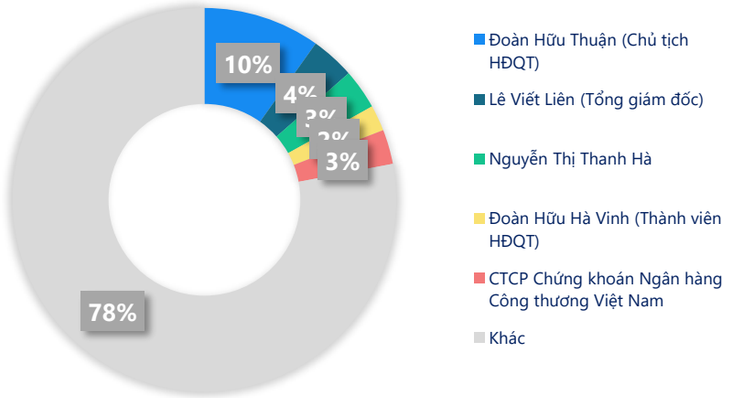
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



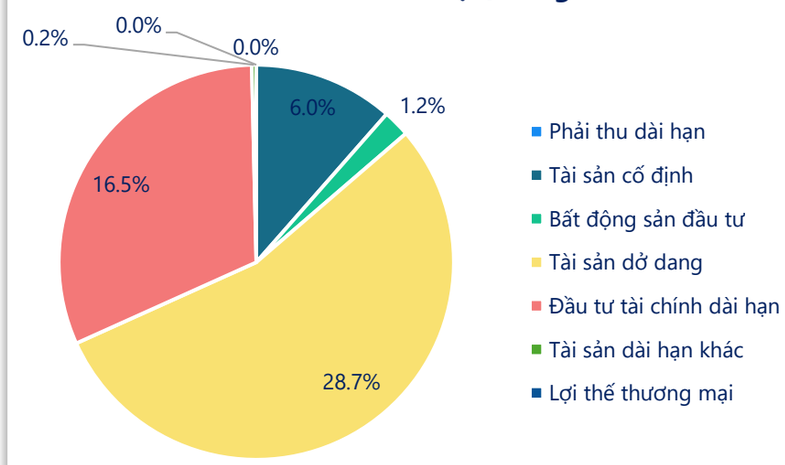
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

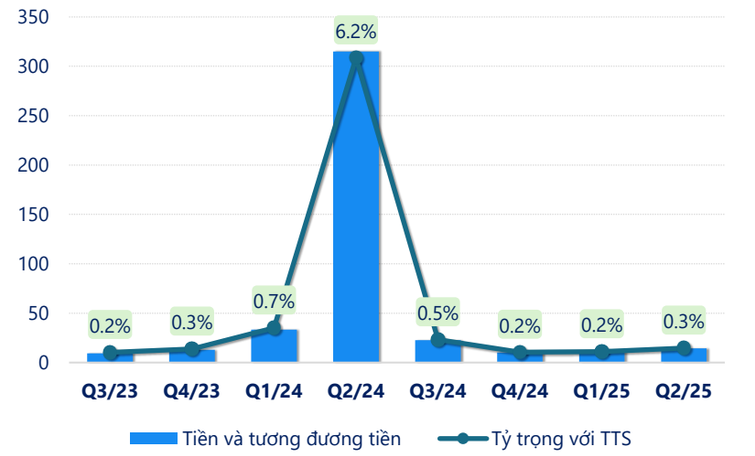


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

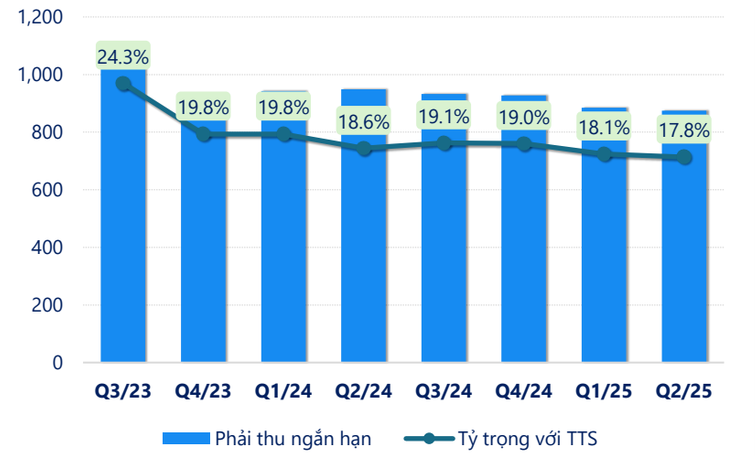
CTCP Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu (HSX: HDC)

Tiền và tương đương tiền



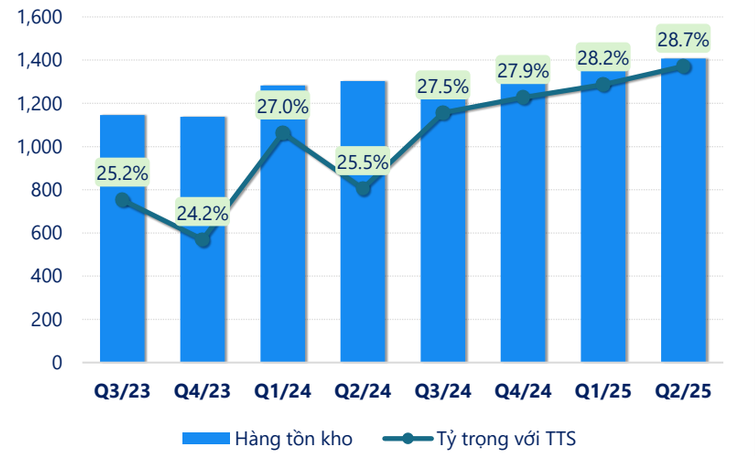
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



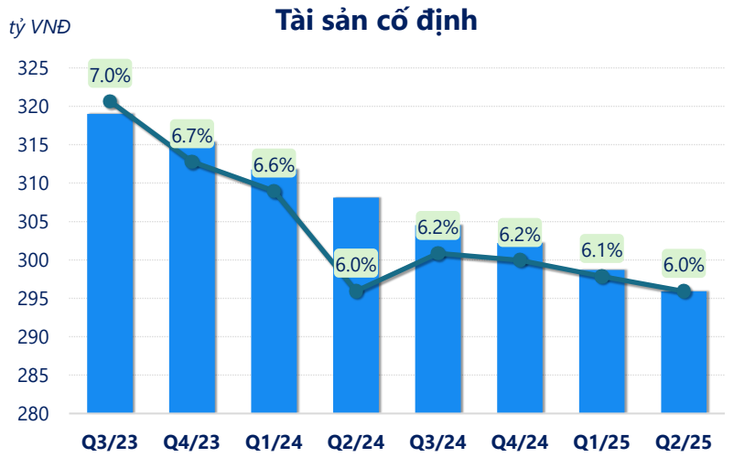
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



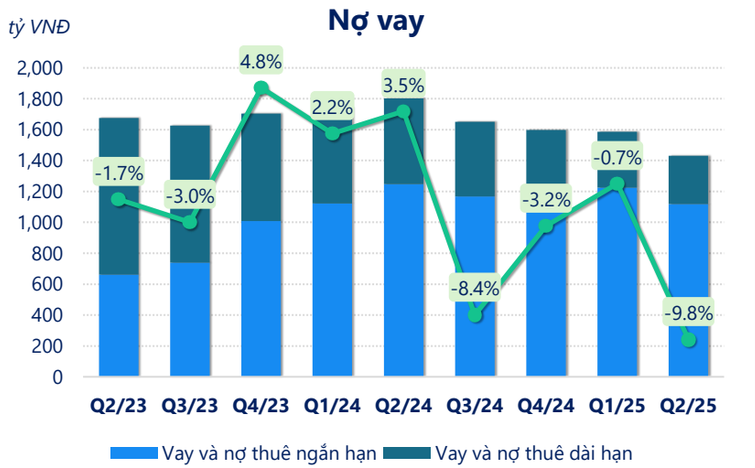
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



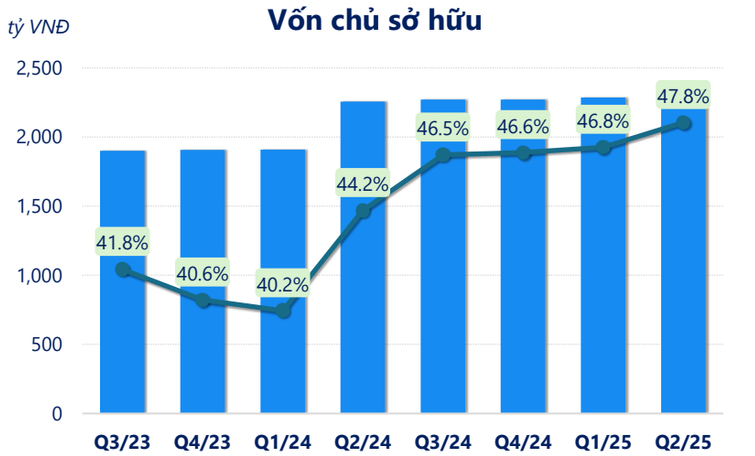
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

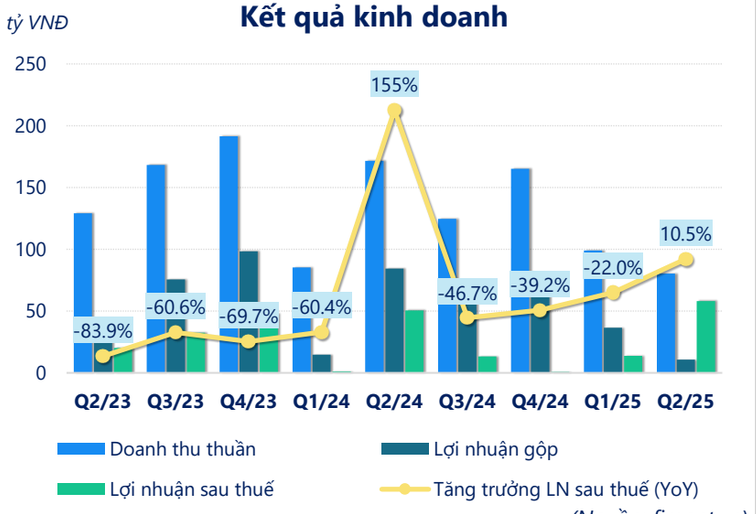
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

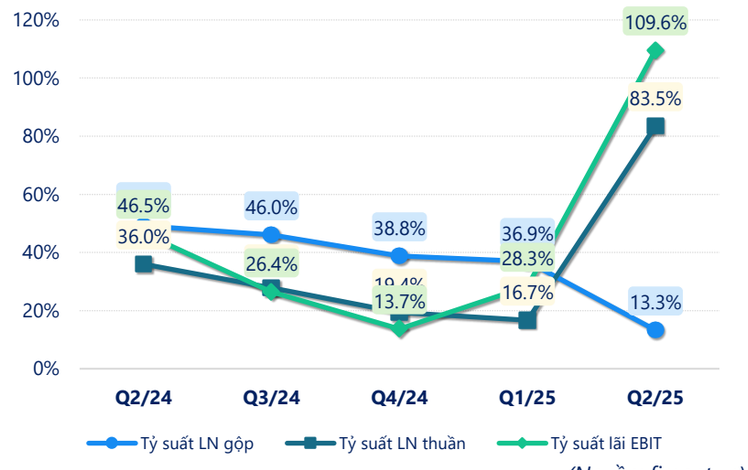
CTCP Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu (HSX: HDC)

Kết quả kinh doanh



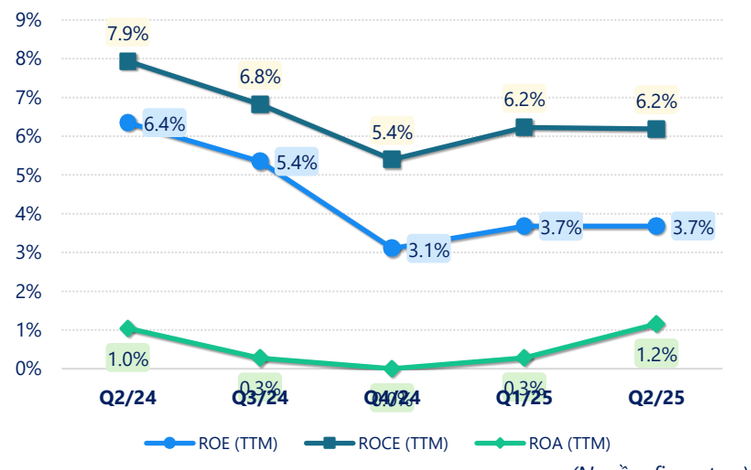
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



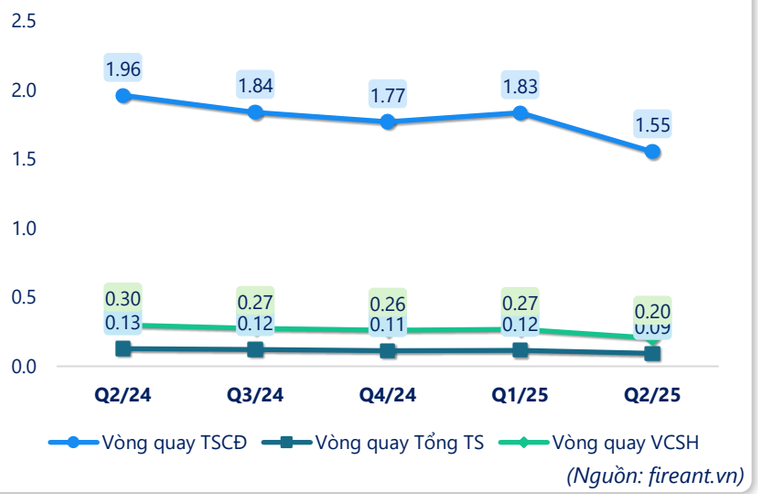
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



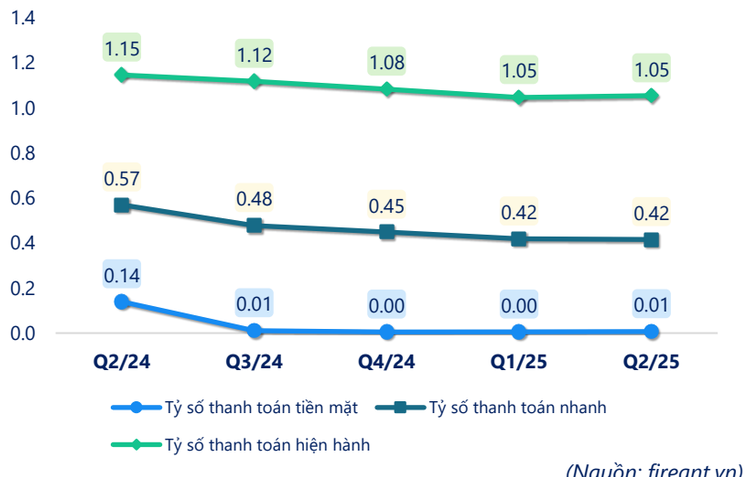
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



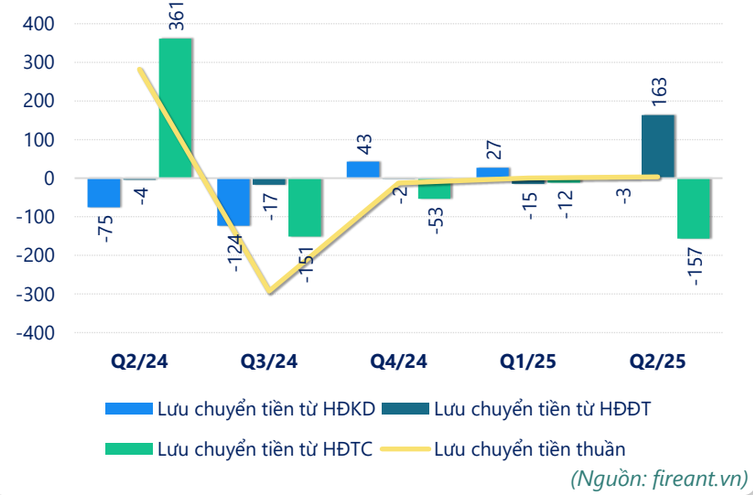
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu (HSX: HDC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,902**	**4,877**	**0.5%**
Tài sản ngắn hạn	2,324	2,321	0.1%
Tiền và tương đương tiền	14.5	10.3	40.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.62	4.61	0.2%
Phải thu ngắn hạn	874	928	-5.7%
Hàng tồn kho	1,408	1,361	3.5%
Tài sản ngắn hạn khác	22.3	17.5	27.6%
Tài sản dài hạn	**2,579**	**2,557**	**0.9%**
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	296	302	-2.1%
Bất động sản đầu tư	57.0	57.8	-1.4%
Tài sản dở dang	1,407	1,365	3.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	809	825	-2.0%
Tài sản dài hạn khác	**9.37**	**6.92**	**35.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,559	2,605	-1.8%
Nợ ngắn hạn	**2,205**	**2,142**	**2.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,118	1,176	-4.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	222	212	4.7%
Nợ dài hạn	354	463	-23.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	312	422	-26.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,343**	**2,272**	**3.1%**
Vốn chủ sở hữu	**2,343**	**2,272**	**3.1%**
Vốn điều lệ	1,784	1,784	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	172	125	165	99.0	80.2
Giá vốn hàng bán	87.2	67.2	101	62.5	69.6
Lợi nhuận gộp	84.3	57.3	64.1	36.5	10.7
Doanh thu HĐTC	6.83	2.77	0.36	2.88	71.8
Chi phí TC	22.7	13.5	15.2	11.5	21.3
Chi phí lãi vay	18.2	13.5	15.2	11.5	20.2
LN trong công ty LKLD	8.79	1.43	-0.78	2.68	23.3
Chi phí bán hàng	5.35	3.26	4.87	4.36	4.26
Chi phí QLDN	10.2	10.1	11.6	9.63	13.1
LN thuần từ HĐKD	61.7	34.6	32.0	16.5	67.0
Lợi nhuận khác	-0.06	-15.3	-24.6	0.01	0.72
LN trước thuế	61.7	19.4	7.45	16.5	67.7
Lợi nhuận sau thuế	50.5	13.3	0.78	13.7	58.1
LNST của CĐ cty mẹ	50.3	13.1	0.19	13.6	57.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-75.1	-124	43.0	27.1	-2.82
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.07	-17.3	-2.22	-14.9	163
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	361	-151	-53.1	-11.7	-157
Tiền đầu kỳ	33.3	315	22.6	10.3	10.8
Lưu chuyển tiền thuần	**282**	**-292**	**-12.3**	**0.49**	**3.68**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.02	-0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	315	22.6	10.3	10.8	14.5

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic